



jīng ruì

精锐

adjective · elite; crack (troops)

Example Sentences

Zhè shì jūn duì lǐ de jīng ruì bù duì
这是军队里的精锐部队。

This is the elite unit in the army.

Gōng sī pài chū le jīng ruì tuán duì fù zé zhè ge xiàng mù
公司派出了精锐团队负责这个项目。

The company sent an elite team to be in charge of this project.

Trace each character, then write the word on your own.

精	精	精	精	精	精	精	精	精	精	精
精	精	精	精	精	精					
锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐	锐
锐	锐	锐	锐							